

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 29 tháng 03 năm 2025

- Người mua hàng:
- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơ n vị tín h	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	2.00	0.00	0.00	1.69	0.31	275,400	465,426	85,374	
2	Gạo tẻ máy	Kg	10.00	0.00	0.00	8.90	1.10	24,000	213,600	26,400	
3	Thịt gà ta	Kg	1.50	0.00	0.00	1.31	0.19	160,000	209,600	30,400	
4	Thịt lợn nạc	Kg	3.00	0.00	0.00	2.90	0.10	160,000	464,000	16,000	
5	Thịt lợn mỡ	Kg	2.00	0.00	0.00	1.50	0.50	138,000	207,000	69,000	
6	Đậu phụ	Kg	3.50	0.00	0.00	3.30	0.20	35,000	115,500	7,000	
7	Nấm hương khô	Kg	0.10	0.00	0.00	0.09	0.01	320,000	28,800	3,200	
8	Bí ngô	Kg	2.00	0.00	0.00	1.70	0.30	23,000	39,100	6,900	
9	Cà chua	Kg	1.00	0.00	0.00	0.90	0.10	15,000	13,500	1,500	
10	Cà rốt	Kg	1.00	0.00	0.00	0.90	0.10	22,000	19,800	2,200	
11	Nước mắm loại 1	Kg	0.20	0.00	0.00	0.19	0.01	43,000	8,170	430	
12	Súp	Kg	0.50	0.00	0.00	0.47	0.03	30,000	14,100	900	
13	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cá, ...)	Kg	0.70	0.00	0.00	0.59	0.11	80,000	47,200	8,800	
14	Bột nêm	Kg	0.40	0.00	0.00	0.39	0.01	85,000	33,150	850	
15	Hành củ tươi	Kg	0.10	0.00	0.00	0.09	0.01	50,000	4,500	500	
16	Tỏi ta	Kg	0.10	0.00	0.00	0.09	0.01	50,000	4,500	500	
17	Gừng tươi	Kg	0.10	0.00	0.00	0.09	0.01	50,000	4,500	500	
18	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.20	0.00	0.00	0.18	0.02	70,000	12,600	1,400	
19	Tép gạo	Kg	1.00	0.00	0.00	0.90	0.10	180,000	162,000	18,000	
20	Rau mùng tơi	Kg	4.00	0.00	0.00	3.00	1.00	24,000	72,000	24,000	
21	Bầu	Kg	2.00	0.00	0.00	1.90	0.10	17,000	32,300	1,700	
22	Gạo tẻ máy	Kg	2.60	0.00	0.00	2.30	0.30	24,000	55,200	7,200	
23	Thịt lợn nạc	Kg	2.10	0.00	0.00	1.90	0.20	160,000	304,000	32,000	
24	Đậu xanh (hạt)	Kg	0.40	0.00	0.00	0.30	0.10	60,000	18,000	6,000	
25	Bí ngô	Kg	2.00	0.00	0.00	1.50	0.50	23,000	34,500	11,500	
26	Sườn lợn (heo) bỏ xương	Kg	0.30	0.00	0.00		0.30	183,000	0	54,900	
27	Tôm biển	Kg	0.10	0.00	0.00		0.10	340,000	0	34,000	
0	0		0.00	0.00	0.00				0	0	
0	0		0.00	0.00	0.00				0	0	
0	0		0.00	0.00	0.00				0	0	
	Cộng								2,583,046	451,154	
	Tổng cộng					0.00			3,034,200		

Người phụ trách

Kế toán

Người nhận

Người mua


Nguyễn Thị Ngọc Tuyết

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 29 tháng 03 năm 2025

Tổng số suất ăn: 121 - 3 tuổi: 33 - Cháo: 0
Trong đó: + Mẫu giáo: 103 - 4 tuổi: 36 + Nhà trẻ: 18 - Cơm nát: 0
- 5 tuổi: 34 - Cơm thường: 18

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		MG	NT	MG	NT	ĐV		TV		ĐV		TV				MG	NT
						MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT		
1	Sữa bột toàn phần	1.69	0.31	1.69	0.31	456.3	83.7	0.0	0.0	439.4	80.6	0.0	0.0	642.2	117.8	8,348.6	1,531.4
2	Gạo tẻ máy	8.90	1.10	8.90	1.10	0.0	0.0	703.1	86.9	0.0	0.0	89.0	11.0	6,755.1	834.9	30,616.0	3,784.0
3	Thịt gà ta	1.31	0.19	0.63	0.09	127.6	18.5	0.0	0.0	82.4	11.9	0.0	0.0	0.0	0.0	1,251.3	181.5
4	Thịt lợn nạc	2.90	0.10	2.84	0.10	540.0	18.6	0.0	0.0	198.9	6.9	0.0	0.0	0.0	0.0	3,950.4	136.2
5	Thịt lợn mỡ	1.50	0.50	1.47	0.49	213.2	71.1	0.0	0.0	548.3	182.8	0.0	0.0	0.0	0.0	5,791.8	1,930.6
6	Đậu phụ	3.30	0.20	3.30	0.20	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
7	Nấm hương khô	0.09	0.01	0.08	0.01	0.0	0.0	29.2	3.2	0.0	0.0	3.2	0.4	19.0	2.1	221.9	24.7
8	Bí ngô	1.70	0.30	1.39	0.25	0.0	0.0	4.2	0.7	0.0	0.0	1.4	0.2	84.7	15.0	375.0	66.2
9	Cà chua	0.90	0.10	0.86	0.10	0.0	0.0	5.1	0.6	0.0	0.0	1.7	0.2	34.2	3.8	171.0	19.0
10	Cà rốt	0.90	0.10	0.81	0.09	0.0	0.0	12.1	1.3	0.0	0.0	1.6	0.2	62.8	7.0	314.1	34.9
11	Nước mắm loại 1	0.19	0.01	0.19	0.01	13.5	0.7	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	53.2	2.8
12	Súp	0.47	0.03	0.47	0.03	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
13	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cáng,...)	0.59	0.11	0.59	0.11	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	588.2	109.7	0.0	0.0	5,292.3	986.7
14	Bột nêm	0.39	0.01	0.39	0.01	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
15	Hành củ tươi	0.09	0.01	0.07	0.01	0.0	0.0	0.9	0.1	0.0	0.0	0.3	0.0	3.0	0.3	17.8	2.0
16	Tỏi ta	0.09	0.01	0.07	0.01	0.0	0.0	4.3	0.5	0.0	0.0	0.4	0.0	16.6	1.8	87.1	9.7
17	Gừng tươi	0.09	0.01	0.09	0.01	0.0	0.0	0.4	0.0	0.0	0.0	0.7	0.1	4.6	0.5	26.1	2.9
18	Hành lá (hành hoa)	0.18	0.02	0.14	0.02	0.0	0.0	1.9	0.2	0.0	0.0	0.0	0.0	6.2	0.7	31.7	3.5
19	Tép gạo	0.90	0.10	0.83	0.09	96.9	10.8	0.0	0.0	9.9	1.1	0.0	0.0	0.0	0.0	480.2	53.4
20	Rau mùng tơi	3.00	1.00	2.49	0.83	0.0	0.0	49.8	16.6	0.0	0.0	0.0	0.0	34.9	11.6	348.6	116.2
21	Bầu	1.90	0.10	1.23	0.06	0.0	0.0	7.4	0.4	0.0	0.0	0.2	0.0	35.6	1.9	172.1	9.1
22	Gạo tẻ máy	2.30	0.30	2.30	0.30	0.0	0.0	181.7	23.7	0.0	0.0	23.0	3.0	1,745.7	227.7	7,912.0	1,032.0
23	Thịt lợn nạc	1.90	0.20	1.86	0.20	353.8	37.2	0.0	0.0	130.3	13.7	0.0	0.0	0.0	0.0	2,588.2	272.4
24	Đậu xanh (hạt)	0.30	0.10	0.29	0.10	0.0	0.0	68.8	22.9	0.0	0.0	7.1	2.4	156.1	52.0	964.3	321.4
25	Bí ngô	1.50	0.50	1.23	0.41	0.0	0.0	3.7	1.2	0.0	0.0	1.2	0.4	74.8	24.9	330.9	110.3
26	Sườn lợn (heo) bỏ xương	0.00	0.30	0.00	0.13	0.0	23.1	0.0	0.0	0.0	16.5	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	241.2
27	Tôm biển	0.00	0.10	0.00	0.05	0.0	8.1	0.0	0.0	0.0	0.4	0.0	0.0	0.0	0.4	0.0	37.7
0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
	Cộng					1,801.2	271.8	1,072.4	158.5	1,409.3	313.9	718.1	127.6	9,675.5	1,302.5	69,344.7	10,909.8
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					17.5	15.1	10.4	8.8	13.7	17.4	7.0	7.1	93.9	72.4	673.2	606.1
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%					11.7	11.4	7.8	7.6	11.6	13.6	5.0	5.8	78.0	68.8	615.0	600.0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					21.3	19.1	14.2	12.7	19.1	19.6	8.2	8.4	106.2	79.4	726.0	651.0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 3,025,000 đ
- Hôm trước mang sang: 5,490 đ
- Đã chi: 3,034,200 đ
- Thừa: 0 0.0
- Thiếu: 9,200 đ
- Lũy kế: -3,710 0.0

Thực đơn

* Bữa sáng: - Sữa bột
- Cơm tẻ. Thịt gà,lợn sốt
* Bữa trưa: - Canh tép mỏng tơi bầu
* Ăn chiều: - Cháo, thịt nạc
- Cháo,tôm thịt nạc